

Số: 5213/TB-CHP

V/v: Công bố BCTC quý II/2016 của
CTCP Cảng Hải Phòng

Hải phòng, ngày 29 tháng 07 năm 2016

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: CTCP Cảng Hải Phòng
2. Mã chứng khoán: PHP
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 8A Trần Phú, P. Máy Tơ, Q. Ngô Quyền, Hải Phòng
4. Điện thoại: 031.3859945 Fax: 031.3859973
5. Người thực hiện công bố thông tin: Phó Tổng giám đốc Bùi Chiến Thắng.
6. Nội dung của thông tin công bố:
 - 6.1 Báo cáo tài chính (riêng và hợp nhất) Quý II/2016 của CTCP Cảng Hải Phòng được lập ngày 26/7/2016 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC
 - 6.2 Các nội dung giải trình
Công văn giải trình về biến động lợi nhuận sau thuế của Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng số 5211/CHP kèm theo Báo cáo tài chính Quý II/2016 của Công ty.
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính:
www.haiphongport.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên.
- Thành viên HĐQT;
- Thành viên BKS;
- Website Công ty;
- Lưu: Tky Công ty;

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYÊN CÔNG BỐ THÔNG TIN
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY



Bùi Chiến Thắng

Số: 5211 /CHP

“V/v giải trình biến động kết quả kinh
doanh 6 tháng đầu năm 2016”

Hải Phòng, ngày 29 tháng 07 năm 2016

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng xin gửi tới Quý cơ quan lời chào trân trọng.

Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng (Mã chứng khoán PHP) xin giải trình biến động kết quả kinh doanh trong Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất quý II/2016 so với quý II/2015 như sau:

STT	Chỉ tiêu	Quý II/2016		Lũy kế	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Lợi nhuận sau thuế BCTC riêng	114.391.973.275	76.867.863.775	206.460.093.350	148.558.408.488
2	Lợi nhuận sau thuế BCTC hợp nhất	111.434.481.453	136.326.602.343	268.320.278.233	259.991.159.038

1. Biến động lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính riêng:

Từ ngày 01/02/2016, Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng thực hiện giải thể Chi nhánh Cảng Hoàng Diệu và Chi nhánh Cảng Bạch Đằng, thành lập Công ty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu. Công ty chuyển Trung tâm y tế thành Công ty TNHH MTV Trung tâm y tế Cảng Hải Phòng, chuyển Trường trung cấp nghề Kỹ thuật nghiệp vụ Cảng thành Công ty TNHH MTV Đào tạo Kỹ thuật nghiệp vụ Cảng Hải Phòng. Vì vậy, các chỉ tiêu Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, Giá vốn hàng bán trong Báo cáo tài chính riêng quý II/2016 không bao gồm kết quả SXKD của các công ty TNHH MTV nêu trên.

Doanh thu hoạt động tài chính quý II/2016 có biến động lớn so với cùng kỳ năm trước do Công ty nhận được cổ tức từ các Công ty con, tổng số tiền là 103,62 tỷ đồng. Tuy nhiên do tỷ giá đồng Yên Nhật biến động mạnh, chi phí tài chính khi đánh giá tỷ giá cuối kỳ 30/06/2016 khoản vay nợ bằng đồng Yên Nhật là 73,88 tỷ

Bên cạnh đó, Công ty đã tiết giảm các khoản chi phí SXKD và một số khoản chi phí cùng kỳ năm trước phát sinh nhưng chưa phát sinh trong 6 tháng đầu năm nay, do vậy lợi nhuận sau thuế quý II/2016 đạt 114.391.973.275 đồng, tăng 48,8% so với quý II/2015. Lợi nhuận sau thuế lũy kế 6 tháng năm 2016 là 206.460.093.350 đồng, tăng 38,98% so với cùng kỳ năm trước.

2. Biến động lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính hợp nhất:

Số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện đủ số liệu của các công ty con được tách ra trong kỳ, do vậy số liệu BCTC hợp nhất phản ánh đầy đủ khi so sánh với cùng kỳ năm trước. Doanh thu có tăng trưởng do sản lượng hàng hóa tăng, mặt khác tổng chi phí sản xuất kinh doanh giảm (đã được giải trình tại khoản 1).

Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, toàn bộ cổ tức của các công ty con chuyển về công ty mẹ được loại trừ dẫn đến lợi nhuận sau thuế quý II/2016 đạt 111.434.481.453 đồng, giảm 18,26% so với quý II/2015. Tuy nhiên lũy kế 6 tháng, lợi nhuận sau thuế hợp nhất tăng 3,2% so với cùng kỳ năm trước.

Chi phí quản lý doanh nghiệp quý II/2016 là 71.502.811.862 đồng, tăng 36,7% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân do trong năm 2015 các Công ty TNHH MTV nêu trên hoạt động theo mô hình chi nhánh của Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng nên chi phí phát sinh được hạch toán trong giá vốn hàng bán.

Trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Chủ tịch HĐQT Cty (để b/cáo);
- Tổng Giám đốc Cty (để b/cáo);
- Lưu VT, P.TCKT.



KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Bùi Chiến Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG

Số: 5210 /CHP

Hải Phòng, ngày 29 tháng 07 năm 2016

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2016

Nơi nhân:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		<u>1.798.616.649.081</u>	<u>1.860.807.489.317</u>
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		254.512.784.654	42.454.875.739
1. Tiền	111	V.01	215.012.784.654	42.454.875.739
2. Các khoản tương đương tiền	112		39.500.000.000	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	1.028.146.000.000	1.340.067.450.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá CK kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.028.146.000.000	1.340.067.450.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		448.978.866.753	417.986.337.388
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	301.576.183.103	251.107.879.060
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		21.851.153.831	40.589.446.840
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	144.004.408.647	140.841.889.987
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(18.452.878.828)	(14.552.878.499)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		40.270.296.806	40.333.268.032
1. Hàng tồn kho	141	V.06	40.270.296.806	40.333.268.032
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		26.708.700.868	19.965.558.158
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	18.951.506.337	16.242.068.218
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.15	2.214.721.493	1.192.387.225
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	5.542.473.038	2.531.102.715
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		<u>3.815.030.784.123</u>	<u>3.940.606.234.204</u>
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		584.181.000	593.181.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	584.181.000	593.181.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		2.992.384.706.121	3.081.954.078.926
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	2.990.867.986.744	3.080.002.255.887
- Nguyên giá	222		6.495.634.030.166	6.385.229.257.734
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3.504.766.043.422)	(3.305.227.001.847)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			

1	2	3	4	5
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	1.516.719.377	1.951.823.039
- Nguyên giá	228		32.475.549.100	32.475.549.100
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(30.958.829.723)	(30.523.726.061)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.07	34.971.870.544	20.598.924.390
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		34.971.870.544	20.598.924.390
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	239.904.564.402	252.024.526.063
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		222.160.654.402	163.029.568.615
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		17.748.910.000	95.299.957.448
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	254		(5.000.000)	(6.305.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		547.185.462.056	585.435.523.825
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	56.544.109.171	64.129.086.384
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	V.06		
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269	V.11	490.641.352.885	521.306.437.441
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		5.613.647.433.204	5.801.413.723.521

NGUỒN VỐN	Mã số		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		<u>1.395.726.224.761</u>	<u>1.519.644.924.028</u>
I. Nợ ngắn hạn	310		568.117.150.895	723.529.503.046
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	46.553.495.279	58.659.537.544
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		11.242.361.202	6.577.293.681
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	25.124.208.094	40.734.466.910
4. Phải trả người lao động	314		109.233.043.046	172.261.508.294
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	71.275.228.267	52.146.398.006
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	167.604.325.140	183.445.925.724
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	68.544.839.796	63.395.046.558
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.17	30.984.543.174	26.000.000.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		37.555.106.897	120.309.326.329
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		827.609.073.866	796.115.420.982
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			

1	2	3	4	5
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	803.256.380.430	766.847.585.982
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.18	3.291.395.436	
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.17	21.061.298.000	29.267.835.000
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		4.217.921.208.443	4.281.768.799.493
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	4.217.921.208.443	4.281.768.799.493
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		72.599.527.038	72.599.527.038
5. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		167.470.234.399	95.590.703.400
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		126.627.356	
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		268.697.964.909	370.896.388.122
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		72.134.254.885	88.344.646.130
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		196.563.710.024	282.551.741.992
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		439.426.854.741	473.082.180.933
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		5.613.647.433.204	5.801.413.723.521

Hải phòng, ngày 29 tháng 07 năm 2016

KT. Tổng Giám đốc

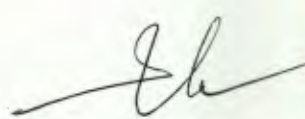
Phó Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Đào Ngọc Thành



Trần Thị Thanh Hải




Bùi Chiến Thắng

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ II - NĂM 2016

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	MS	TM	QUÝ II		LŨY KẾ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	VI.21	636.882.358.523	617.744.848.465	1.179.485.773.344	1.154.569.128.321
2. Các khoản giảm trừ	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ	10		636.882.358.523	617.744.848.465	1.179.485.773.344	1.154.569.128.321
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.22	363.733.382.610	384.900.947.430	671.084.552.316	733.946.058.491
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ	20		273.148.975.913	232.843.901.035	508.401.221.028	420.623.069.830
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.23	28.014.350.976	22.728.539.089	36.818.814.894	27.790.377.335
7. Chi phí tài chính	22	VI.24	98.710.905.144	41.157.604.200	102.541.917.845	46.502.297.887
<i>Trong đó: Lãi vay phải trả</i>	23		<i>21.992.990.396</i>	<i>36.633.790.190</i>	<i>23.552.744.883</i>	<i>40.169.001.245</i>
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		2.558.305.290	3.759.439.455	5.182.477.244	6.501.547.566
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.27	71.502.811.862	52.305.594.284	124.184.017.636	92.206.085.241
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		133.507.915.173	165.868.681.095	323.676.577.685	316.206.611.603
12. Thu nhập khác	31	VI.25	551.308.292	762.776.991	1.093.423.038	1.683.790.746
13. Chi phí khác	32	VI.26	828.660.991	162.602.564	894.650.489	309.401.695
14. Lợi nhuận khác	40		(277.352.699)	600.174.427	198.772.549	1.374.389.051
15. Tổng lợi nhuận trước thuế	50		133.230.562.474	166.468.855.522	323.875.350.234	317.581.000.654
16. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51	VI.29	19.764.685.585	30.142.253.179	53.523.676.565	57.589.841.616

CHỈ TIÊU	MS	TM	QUÝ II		LŨY KẾ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
17. Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại	52	VI.30	2.031.395.436		2.031.395.436	
18. Lợi nhuận sau thuế	60		111.434.481.453	136.326.602.343	268.320.278.233	259.991.159.038
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		70.482.244.957	101.812.425.174	196.563.710.024	193.840.823.055
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		40.952.236.496	34.514.177.169	71.756.568.209	66.150.335.983
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		215,57	311,39	601,19	592,86

Hải Phòng, ngày 29 tháng 07 năm 2016

KT. Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu



(Handwritten signature)

(Handwritten signature)

Đào Ngọc Thành

Trần Thị Thanh Hải

Bùi Chiến Thắng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Từ ngày 1/1/2016 đến 30/6/2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		323.875.350.234	317.581.000.654
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		199.974.145.237	198.963.235.307
- Các khoản dự phòng	03		(5.621.993.497)	304.779.657
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		73.520.267.997	3.264.496.944
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(32.539.843.466)	1.065.001.168
- Chi phí lãi vay	06		23.552.744.883	40.353.301.023
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		582.760.671.388	561.531.814.753
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(5.771.115.436)	(99.617.221.275)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		62.971.226	(6.644.226.346)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(87.547.484.534)	120.651.319.897
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		4.875.539.094	5.941.595.313
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(4.549.155.330)	(8.295.882.158)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(68.485.450.460)	(61.336.632.619)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		400.000	128.189.455
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(154.223.548.981)	(56.209.558.331)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		267.122.826.967	456.149.398.689
II - Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & các tài sản dài hạn khác	21		(88.758.510.903)	(146.878.234.614)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(1.577.891.000.000)	(1.741.958.120.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.889.812.450.000	1.523.532.876.000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		6.003.809.984	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		29.858.707.773	22.083.697.427
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		259.025.456.854	(343.219.781.187)

1	2	3	4	5
III - Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn dài hạn nhận được	33		110.000.000.000	
4. Tiền chi đã trả nợ gốc vay	34	VII.01	(141.749.532.604)	(39.741.285.659)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(282.344.852.950)	(64.174.895.070)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(314.094.385.554)	(103.916.180.729)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		212.053.898.267	9.013.436.773
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		42.454.875.739	53.328.476.304
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		4.010.648	24.918
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		254.512.784.654	62.341.937.995

Hải Phòng, ngày 29 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu



Đào Ngọc Thành

Kế toán trưởng



Trần Thị Thanh Hải

KT. Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc




Bùi Chiến Thắng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng được chuyển đổi cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng, ngày chuyển đổi 01/07/2014.

Công ty hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số với mã số doanh nghiệp 0200236845. Đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 18/07/2014.

2. Trụ sở chính của Công ty: Số 8A – Trần Phú – Ngô Quyền – Hải Phòng

3. Vốn điều lệ của Công ty

Theo Giấy phép đăng ký kinh doanh là 3.269.600.000.000 đồng. Vốn góp thực tế ghi nhận trên Báo cáo tài chính tại ngày 30/06/2016 là 3.269.600.000.000 đ.

4. Ngành nghề kinh doanh chính

- Bốc xếp hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa;
- Kinh doanh Bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

Chi tiết: Cho thuê kho bãi, văn phòng

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải

Chi tiết: Môi giới cho thuê tàu biển; dịch vụ đại lý tàu biển; dịch vụ đại lý vận tải đường biển; dịch vụ giao nhận, kiểm đếm, nâng hạ hàng hóa; dịch vụ khai thuê hải quan

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khai thác còn lại chưa được phân vào đâu

Chi tiết: Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa

- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa
- Sửa chữa thiết bị khác.

Chi tiết: Sửa chữa Container

- Giáo dục nghề nghiệp
- Hoạt động bệnh viện, trạm xá
- Hoạt động hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy

Chi tiết: Lai dắt và hỗ trợ tàu biển

- Sửa chữa máy móc, thiết bị
- Xây dựng công trình dân dụng khác

Chi tiết: Cầu tàu, bến bãi

- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động
- Dịch vụ phục vụ đồ uống (Không bao gồm quầy Bar)

5. Cấu trúc doanh nghiệp

5.1. Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
CN Cảng Chùa Vẽ	Số 5 Đường Chùa Vẽ - Đông Hải - Hải Phòng
CN Cảng Tân Vũ	KCN Đình Vũ - Phường Đông Hải II - Quận Hải An - Hải phòng

5.2. Tại thời điểm 30/6/2016, công ty có 05 công ty con

➤ Công ty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu

Công ty được thành lập theo Giấy phép kinh doanh số 0201712790 của Sở Kế hoạch - Đầu tư Thành phố Hải Phòng, cấp lần 1 ngày 29 tháng 01 năm 2016, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 05 tháng 02 năm 2016. Trụ sở chính của Công ty: Số 3 - Lê Thánh Tông - P. Máy Tơ - Q. Ngô Quyền - Hải Phòng. Hoạt động chính của công ty: Khai thác các dịch vụ cảng biển. Tại thời điểm 30/6/2016, công ty sở hữu 100% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

➤ Công ty TNHH MTV Trung tâm y tế Cảng Hải Phòng

Công ty được thành lập theo Giấy phép kinh doanh số 0201712818 của Sở Kế hoạch - Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần 1 ngày 29 tháng 01 năm 2016. Trụ sở chính của Công ty: Số 23 - Lương Khánh Thiện - P. Lương Khánh Thiện - Q. Ngô Quyền - Hải Phòng. Hoạt động chính của công ty: Hoạt động bệnh viện, trạm xá. Tại thời điểm 30/6/2016, công ty sở hữu 100% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

➤ Công ty TNHH MTV Đào tạo Kỹ thuật nghiệp vụ Cảng Hải Phòng

Công ty được thành lập theo Giấy phép kinh doanh số 0201712800 của Sở Kế hoạch - Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần 1 ngày 29 tháng 01 năm 2016. Trụ sở chính của Công ty: Số 5 - Cù Chính Lan - P. Minh Khai - Q. Hồng Bàng - Hải Phòng. Hoạt động chính của công ty: Hoạt động đào tạo, giáo dục nghề nghiệp. Tại thời điểm 30/6/2016, công ty sở hữu 100% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

➤ Công ty CP Lai dất và Vận tải Cảng Hải Phòng

Công ty được thành lập theo Giấy phép kinh doanh số 020104588 của Sở Kế hoạch - Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần 2 ngày 16 tháng 08 năm 2014. Trụ sở chính của Công ty: Số 4 - Lý Tự Trọng - Hồng Bàng - Hải Phòng. Hoạt động chính của công ty: Kinh doanh khai thác các hoạt động dịch vụ

vận tải, lai dắt, cứu hộ, đại lý tàu biển... Tại thời điểm 30/6/2016, công ty nắm 60% vốn chủ sở hữu trong công ty con này. Tỷ lệ quyền biểu quyết tương ứng 60%.

➤ **Công ty CP Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ có Trụ sở tại Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng. Hoạt động chính của công ty là khai thác các dịch vụ cảng biển. Tại thời điểm 30/6/2016, công ty sở hữu 51% vốn chủ sở hữu trong công ty con này. Tỷ lệ quyền biểu quyết tương ứng 51%.

5.3. Tại thời điểm 01/01/2016, công ty đang hạch toán khoản mục đầu tư góp vốn vào đơn vị khác, bao gồm: Công ty CP Vận tải Container Đông Đô Cảng Hải Phòng, Công ty CP Logistics Cảng Sài Gòn, Công ty CP Đầu tư và Thương mại Hàng Hải Hải Phòng, Công ty CP Đầu tư Phát triển dịch vụ Cảng Hải Phòng và Công ty CP Vinalines Đông Bắc. Đến thời điểm 30/06/2016, Công ty đã chuyển khoản đầu tư trên sang khoản mục Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết, cụ thể như sau:

➤ **Công ty CP Vận tải Container Đông Đô Cảng Hải Phòng**

Công ty CP Vận tải Container Đông Đô Cảng Hải Phòng được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203004242 ngày 24/4/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp, thay đổi lần thứ năm ngày 25/6/2013.

Trụ sở chính của công ty: Số 4A Hoàng Diệu, P. Minh Khai, Q. Hồng Bàng, TP Hải Phòng.

Hoạt động kinh doanh chính là Vận tải, kho bãi và lưu giữ hàng hóa, sửa chữa bảo dưỡng máy móc thiết bị.

Tại ngày 30/6/2016, Công ty sở hữu 32,24% Vốn chủ sở hữu tại công ty này.

➤ **Công ty CP Logistics Cảng Sài Gòn**

Công ty CP Logistics Cảng Sài Gòn là doanh nghiệp được đổi tên từ Công ty CP Placo Cảng Sài Gòn theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203003669, đăng ký lần đầu ngày 21/11/2007, thay đổi lần thứ 7 ngày 27/08/2012.

Trụ sở chính của Công ty: Lô CN 3.2F - KCN Đình Vũ, Q. Hải An, TP Hải Phòng.

Hoạt động kinh doanh chính là Kho bãi và lưu giữ hàng hóa, vận tải hàng hóa đường thủy nội địa, hỗ trợ vận tải đường sắt và đường bộ.

Tại ngày 30/6/2016, Công ty sở hữu 20,12% Vốn chủ sở hữu tại công ty này.

➤ **Công ty CP Đầu tư và Thương mại Hàng Hải Hải Phòng**

Công ty CP Đầu tư và Thương mại Hàng Hải Hải Phòng được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200770422 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 22/11/2007, đăng ký sửa đổi lần thứ 3 ngày 14/6/2013.

Trụ sở chính của Công ty: Số 16 Hoàng Diệu, P. Minh Khai, Q. Hồng Bàng, TP Hải Phòng.

Hoạt động kinh doanh chính là Kho bãi và lưu giữ hàng hóa, vận tải hàng hóa, xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, hoạt động kinh doanh bất động sản.

Tại ngày 30/6/2016, Công ty sở hữu 27,61% Vốn chủ sở hữu tại công ty này.

➤ **Công ty CP Đầu tư Phát triển dịch vụ Cảng Hải Phòng**

Công ty CP Đầu tư Phát triển dịch vụ Cảng Hải Phòng được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203004948 ngày 06/01/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp, sửa đổi ngày 11/6/2009.

Trụ sở chính của Công ty: Số 3 Lê Thánh Tông, P. Máy Tơ, Q. Ngô Quyền, TP Hải Phòng.

Hoạt động kinh doanh chính là Sửa chữa và bảo dưỡng máy móc thiết bị, xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, hoạt động kinh doanh bất động sản

Tại ngày 30/6/2016, Công ty sở hữu 35,31% Vốn chủ sở hữu tại công ty này.

➤ **Công ty CP Vinalines Đông Bắc**

Công ty CP Vinalines Đông Bắc được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5701299002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 28/7/2009.

Tình hình hoạt động của Công ty: Đã tạm ngừng hoạt động.

5.4. Tại thời điểm 30/6/2016, công ty có 02 công ty liên doanh liên kết gián tiếp.

➤ **Công ty CP Tiếp Vận Đình Vũ**

Công ty CP Tiếp vận Đình Vũ hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0201229294 ngày 17/12/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp, thay đổi lần thứ nhất ngày 18/04/2012.

Trụ sở chính của công ty: Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng.

Hoạt động kinh doanh chính của công ty là Kho bãi và lưu giữ hàng hóa, các dịch vụ khai thác cảng biển khác.

Tại ngày 30/6/2016, Công ty sở hữu gián tiếp 23,26% Vốn chủ sở hữu tại công ty này thông qua công ty con là công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ.

➤ **Công ty TNHH Tiếp Vận SITC Đình Vũ**

Công ty TNHH Tiếp vận SITC Đình Vũ hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư lần đầu số 022022000082 ngày 29 tháng 01 năm 2011 do Ban Quản lý khu kinh tế Hải Phòng cấp. Công ty đăng ký thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 5 ngày 19 tháng 11 năm 2015. Trụ sở chính của công ty: Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng.

Hoạt động kinh doanh chính của công ty là Kho bãi và lưu giữ hàng hóa, giao nhận và các dịch vụ khác.

Tại ngày 30/6/2016, công ty sở hữu gián tiếp 26,01% Vốn chủ sở hữu tại công ty này thông qua công ty con là công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chứng từ.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty con do Công ty mẹ kiểm soát được lập cho cùng kỳ kế toán. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của Công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính Công ty mẹ. Trong trường hợp cần thiết Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các Công ty con là giống nhau.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Công ty liên doanh liên kết là công ty mà Cảng Hải Phòng có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi hoặc lỗ của Cảng Hải Phòng trong công ty liên doanh liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu lợi ích của

Cảng Hải Phòng trong khoản lỗ của công ty liên doanh liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Cảng Hải Phòng có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết được hạch toán trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Cảng Hải Phòng trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Cảng Hải Phòng khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Các loại chứng khoán theo quy định của pháp luật nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời), bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng

chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay theo kế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán. Tùy theo từng hợp đồng, các khoản cho vay theo kế ước có thể được thu hồi một lần tại thời điểm đáo hạn hoặc thu hồi dần từng kỳ.

Đối với các khoản cho vay, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản cho vay có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản cho vay.

Đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phân thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm. Mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

4. Nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản

(TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết).

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7/12/2009.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác liên quan trực tiếp phát sinh để có được hàng tồn ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao áp dụng : TSCĐ khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

7. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí công cụ dụng cụ

- Giá trị lợi thế kinh doanh khi chuyển đổi cổ phần hóa: trong kỳ kế toán năm đầu tiên khi chuyển đổi sang công ty cổ phần, việc phân bổ được xác định trong thời gian 10 năm. Nay theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC thời gian phân bổ được điều chỉnh về 3 năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại được hình thành từ khoản Chênh lệch đánh giá lại giá trị khoản đầu tư vào các công ty con khi xác định giá trị doanh nghiệp để chuyển đổi mô hình hoạt động sang Công ty cổ phần. Công ty tiến hành phân bổ vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong 10 năm, thời gian phân bổ bắt đầu từ 1/7/2014.

9. Nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

10. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Quỹ đầu tư phát triển, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được phân phối từ lợi nhuận sau thuế của công ty. Trong quá trình hoạt động các nguồn quỹ này được quản lý và sử dụng theo điều lệ của công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;

- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

13. Giá vốn

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

14. Chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

15. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

16. Các khoản thuế

Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Thuế TNDN áp dụng mức thuế suất 20% theo khoản 1 Điều 11 - Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 06 năm 2014 của Bộ Tài chính.

Các loại thuế và phí khác theo quy định hiện hành.

Ghi chú:

Hiện tại Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng đang ghi nhận chuyển nguồn hình thành giá trị tài sản Cầu số 4, số 5 và Bãi container Chùa Vẽ từ nguồn vốn Nhà nước sang nguồn vốn vay với số tiền là: 342.110.245.728 đồng theo giá trị quyết toán của Bộ Giao thông vận tải tại Quyết định số 4196/QĐ-BGTVT ngày 25/11/2015.

Nội dung Quyết định có đề nghị Cảng Hải Phòng báo cáo Bộ Tài chính về việc vay lại giá trị phần chi phí khác phân bổ cho thiết bị với tổng giá trị là: 55.339.292.485 đồng. Ngày 14/01/2016, Cảng Hải Phòng đã có công văn số 114/CHP báo cáo Bộ Giao thông vận tải về số tiền nói trên.

Bộ Giao thông vận tải đã có công văn số 3949/BGTVT-TC ngày 11/04/2016 gửi Bộ Tài chính xem xét phê duyệt phương án trả nợ vay, lãi vay đầu tư xây dựng cầu cảng số 4, số 5 bến cảng Chùa Vẽ - Cảng Hải Phòng.

Do vậy Tổng công ty Hàng hải Việt Nam chưa phê duyệt quyết toán vốn Nhà nước tại Công ty cổ phần. Khi có sự phê duyệt chính thức của Bộ Tài chính, Tổng công ty Hàng hải Việt Nam tiến hành quyết toán vốn Nhà nước tại Công ty, Cảng Hải Phòng sẽ có trách nhiệm cập nhật lại số liệu báo cáo tài chính.

V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

01 Tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	1.962.262.753	507.073.233
Tiền gửi không kỳ hạn	213.050.521.901	41.947.802.506
Cộng	215.012.784.654	42.454.875.739

02 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
a Ngắn hạn	1.028.146.000.000	1.340.067.450.000
Tiền gửi có kỳ hạn	1.028.146.000.000	1.340.067.450.000
b Dài hạn		
Cộng	1.028.146.000.000	1.340.067.450.000

2.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Phụ lục số 01)

03 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3.1 Ngắn hạn	301.576.183.103	251.107.879.060
<i>Trong đó: Chi tiết cho các đối tượng chiếm từ 10% tổng nợ phải thu trở lên</i>		
Maersk Line A/S	25.584.128.855	25.360.355.030
Cộng	301.576.183.103	251.107.879.060

04 PHẢI THU KHÁC

Khoản mục	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
4.1. Ngắn hạn	144.004.408.647		140.841.889.987	
Phải thu về CPH	123.842.324.111		123.842.324.111	
Phải thu người lao động	284.575.727		219.401.558	
Ký cược, ký quỹ	2.000.000		52.000.000	
Phải thu khác	19.875.508.809		16.728.164.318	
4.2. Dài hạn	584.181.000		593.181.000	
Phải thu người lao động	584.181.000		593.181.000	
Cộng	144.588.589.647		141.435.070.987	

05 NỢ XẤU (PHỤ LỤC SỐ 02)

06 HÀNG TỒN KHO

Khoản mục	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
6.1. Ngắn hạn	40.270.296.806		40.333.268.032	

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG HẢI PHÒNG**

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Nguyên, vật liệu	27.751.410.559	29.198.772.418
Công cụ dụng cụ	12.460.291.374	11.047.463.635
Hàng hóa	58.594.873	87.031.979
Cộng	40.270.296.806	40.333.268.032

07 TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Xây dựng cơ bản dở dang		
Mua sắm	728.112.727	375.730.909
Xây dựng cơ bản	34.185.482.817	20.164.918.481
<i>Trong đó:</i>		
<i>Dự án công trình kho bãi chứa hàng hậu phương sau cầu 5,6</i>	<i>1.068.703.275</i>	<i>895.018.373</i>
<i>Dự án tàu trọng tải lớn vào cảng</i>	<i>1.135.850.909</i>	<i>1.135.850.909</i>
<i>Đường RTG bãi tiền phương sau bến Tân Cảng</i>	<i>1.740.391.676</i>	<i>884.646.719</i>
<i>Công trình nhà điều hành 5 tầng Đình Vũ</i>	<i>22.848.519.092</i>	<i>11.864.211.818</i>
<i>Nâng cấp hệ thống điện điều khiển cần trục</i>	<i>2.955.890.909</i>	<i>2.955.890.909</i>
Sửa chữa	58.275.000	58.275.000
Cộng	34.971.870.544	20.598.924.390

08 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (PHỤ LỤC SỐ 03)

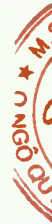
09 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (PHỤ LỤC SỐ 04)

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
10.1 Ngắn hạn	18.951.506.337	16.242.068.218
Công cụ dụng cụ xuất dùng, bảo hiểm	7.856.548.708	12.813.713.884
Chi ngắn hạn khác	11.094.957.629	3.428.354.334
<i>Tiền thuê đất</i>	<i>981.977.750</i>	
<i>Chi phí nạo vét</i>	<i>5.395.758.840</i>	
<i>Chi phí sửa chữa</i>	<i>3.482.914.043</i>	<i>3.355.021.000</i>
<i>Chi khác</i>	<i>1.234.306.996</i>	<i>73.333.334</i>
10.2 Dài hạn	56.544.109.171	64.129.086.384
Công cụ dụng cụ xuất dùng, bảo hiểm	6.089.781.655	5.688.394.468
Chi ngắn hạn khác	50.454.327.516	58.440.691.916
<i>Lợi thế kinh doanh</i>	<i>19.237.176.000</i>	<i>25.649.568.000</i>
<i>Chi phí thuê đất</i>	<i>30.869.810.808</i>	<i>31.246.271.916</i>
<i>Chi phí sửa chữa</i>	<i>347.340.708</i>	<i>1.544.852.000</i>
Cộng	75.495.615.508	80.371.154.602

11 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI		Số cuối kỳ	Số đầu năm	
Cty CP Đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ		489.600.000.000	520.200.000.000	
Cty CP Lai đất và vận tải Cảng Hải Phòng		1.041.352.885	1.106.437.441	
Cộng		490.641.352.885	521.306.437.441	
12 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (PHỤ LỤC SỐ 05)				
13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN		Số cuối kỳ	Số đầu năm	
Ngắn hạn		46.553.495.279	58.659.537.544	
14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC				
Khoản mục	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế phải nộp	40.734.466.910	126.275.773.987	141.886.032.803	25.124.208.094
Thuế GTGT	6.070.766.049	53.940.551.149	54.319.912.373	5.691.404.825
Thuế TNDN	34.520.353.336	53.295.666.207	68.486.125.274	19.329.894.269
Thuế TNCN	134.826.325	7.553.124.631	7.585.041.956	102.909.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		11.223.614.000	11.223.614.000	
Thuế khác	8.521.200	262.818.000	271.339.200	
Khoản mục	Số đầu năm	Số đã thu trong kỳ	Số phải thu trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế phải thu	2.531.102.715	228.010.358	3.239.380.681	5.542.473.038
Thuế TNDN	228.010.358	228.010.358		
Thuế TNCN	2.303.092.357		3.239.380.681	5.542.473.038
15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ		Số cuối kỳ	Số đầu năm	
Ngắn hạn		71.275.228.267	52.146.398.006	
Lãi vay phải trả		70.955.800.595	52.146.398.006	
Các khoản trích trước khác		319.427.672		
Cộng		71.275.228.267	52.146.398.006	
16 PHẢI TRẢ KHÁC		Số cuối kỳ	Số đầu năm	
Ngắn hạn		167.604.325.140	183.445.925.724	
Kinh phí công đoàn		2.241.133.250	1.115.430.292	
Bảo hiểm xã hội		7.026.543.482	15.001.234	
Bảo hiểm y tế		469.864.945		
Bảo hiểm thất nghiệp		157.399.764	12.707.156	
Cổ tức, lợi nhuận phải trả		152.962.044.060	172.933.868.310	
Các khoản phải trả, phải nộp khác		4.747.339.639	9.368.918.732	
Cộng		167.604.325.140	183.445.925.724	

17 DỰ PHÒNG NỢ PHẢI TRẢ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
17.1 Ngắn hạn	30.984.543.174	26.000.000.000
Dự phòng phải trả khác	30.984.543.174	26.000.000.000
<i>Dự phòng sửa chữa lớn TSCĐ</i>	<i>20.984.543.174</i>	<i>16.000.000.000</i>
<i>Dự phòng nợ vét bến cảng</i>	<i>10.000.000.000</i>	<i>10.000.000.000</i>
17.2 Dài hạn	21.061.298.000	29.267.835.000
Dự phòng phải trả khác	21.061.298.000	29.267.835.000
<i>Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ</i>	<i>21.061.298.000</i>	<i>29.267.835.000</i>
Cộng	52.045.841.174	55.267.835.000
18 THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	3.291.395.436	
19 VỐN CHỦ SỞ HỮU		
19.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Phụ lục số 06)		
19.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Vốn của Nhà nước	3.026.413.770.000	3.026.413.770.000
Vốn của các cổ đông khác	243.186.230.000	243.186.230.000
Cộng	3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
19.3 Các giao dịch về Vốn chủ sở hữu	Năm nay	Năm trước
Vốn góp đầu kỳ	3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ		
Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp cuối kỳ	3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
19.4 Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	326.960.000	326.960.000
Số lượng cổ phiếu đã chào bán ra công chúng	326.960.000	326.960.000
Cổ phiếu phổ thông	326.960.000	326.960.000
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu ưu đãi		



Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	326.960.000	326.960.000
Cổ phiếu phổ thông	326.960.000	326.960.000
Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000
19.5 Các Quỹ của doanh nghiệp	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	167.470.234.399	95.590.703.400
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	126.627.356	
Cộng	167.596.861.755	95.590.703.400
20 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nợ khó đòi đã xử lý	2.183.298.144	2.183.298.144
Ngoại tệ các loại		
<i>USD</i>	8.448.627,30	42.306,76
<i>EUR</i>	28.253,67	28.225,12
Dự án đường 2KM Đình Vũ	33.899.446.082	33.899.446.082
VI Thuyết minh bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh		
21 DOANH THU	Năm nay	Năm trước
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.179.485.773.344	1.154.569.128.321
Cộng	1.179.485.773.344	1.154.569.128.321
22 GIÁ VỐN	Năm nay	Năm trước
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	671.084.552.316	733.946.058.491
Cộng	671.084.552.316	733.946.058.491
23 DOANH THU TÀI CHÍNH	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	29.796.967.166	19.929.192.044
Cổ tức lợi nhuận được chia	2.742.876.300	2.736.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.730.403.134	4.342.517.605
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	543.354.520	705.199.608
Lãi bán hàng chậm trả, chiết khấu thanh toán	5.213.774	6.074.078
Doanh thu tài chính khác		71.394.000
Cộng	36.818.814.894	27.790.377.335
24 CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	23.552.744.883	40.169.001.245
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.036.380.049	2.363.600.090

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG HẢI PHÒNG**

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	74.063.622.517	3.969.696.552
Chi phí tài chính khác	889.170.396	
Cộng	102.541.917.845	46.502.297.887
25 THU NHẬP KHÁC	Năm nay	Năm trước
Tiền phạt thu được		272.740.783
Các khoản khác	1.093.423.038	1.411.049.963
Cộng	1.093.423.038	1.683.790.746
26 CHI PHÍ KHÁC	Năm nay	Năm trước
Các khoản khác	894.650.489	309.401.695
Cộng	894.650.489	309.401.695
27 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Năm nay	Năm trước
Chi phí lương	37.416.969.316	28.659.566.626
Lợi thế kinh doanh	6.412.392.000	6.412.392.000
Lợi thế thương mại	30.665.084.556	30.665.084.556
Các khoản chi khác	49.689.571.764	26.469.042.059
Cộng	124.184.017.636	92.206.085.241
28 CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	60.134.157.002	73.975.682.596
Chi phí nhân công	335.379.745.997	325.084.941.146
Chi phí khấu hao TSCĐ	199.777.087.735	198.954.799.307
Chi phí dịch vụ mua ngoài	65.502.001.057	87.561.899.127
Chi phí bằng tiền khác	134.475.578.161	140.574.821.556
Cộng	795.268.569.952	826.152.143.732
29 CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH	Năm nay	Năm trước
Thuế TNDN phải nộp	53.523.676.565	57.589.841.616
30 CHI PHÍ THUẾ TNDN HOẢN LẠI	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	2.031.395.436	

VII THÔNG TIN BỔ SUNG
CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LCTT

01 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	Năm nay	Năm trước
Tiền đã trả gốc vay theo Khế ước thông thường	141.749.532.604	39.741.285.659

Hải Phòng, ngày 29 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu



Đào Ngọc Thành

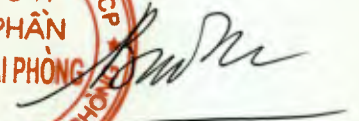
Kế toán trưởng



Trần Thị Thanh Hải



KT. Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc



Bùi Chiên Thắng

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG HẢI PHÒNG**

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Khoản mục	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý
	Dự phòng	Dự phòng	Dự phòng	Dự phòng	Dự phòng	Dự phòng
Đầu tư công ty liên doanh, liên kết	222.160.654.402	222.160.654.402	163.029.568.615	163.029.568.615	163.029.568.615	163.029.568.615
Cty TNHH Tiếp vận SITC Đình Vũ	142.540.299.728	142.540.299.728	146.476.415.954	146.476.415.954	146.476.415.954	146.476.415.954
Cty CP Tiếp vận Đình Vũ	17.894.449.736	17.894.449.736	16.553.152.661	16.553.152.661	16.553.152.661	16.553.152.661
Cty CP Vận tải Container Đông Đô - Cảng Hải Phòng	(441.943.757)	(441.943.757)				
Cty CP Logistics Cảng Sài Gòn	2.675.470.516	2.675.470.516				
Cty CP Đầu tư và thương mại hàng hải Hải Phòng	26.848.976.462	26.848.976.462				
Cty CP Đầu tư phát triển dịch vụ Cảng Hải Phòng	27.125.367.288	27.125.367.288				
Cty CP Vinalines Đông Bắc	5.518.034.429	5.518.034.429				
Đầu tư vào đơn vị khác	17.748.910.000	17.743.910.000	95.299.957.448	95.299.957.448	88.994.957.448	88.994.957.448
Ngân hàng Thương mại cổ phần Hàng hải Việt Nam	15.307.119.745	15.307.119.745	15.307.119.745	15.307.119.745	15.307.119.745	15.307.119.745
Cty CP Tin học và Công nghệ Hàng hải	138.159.243	138.159.243	138.159.243	138.159.243	138.159.243	138.159.243
Cty CP Chứng khoán Hải Phòng	122.500.000	117.500.000	122.500.000	122.500.000	117.500.000	117.500.000
Cty CP Vinalines Logistics	2.181.131.012	2.181.131.012	2.181.131.012	2.181.131.012	2.181.131.012	2.181.131.012
Cty CP Vinalines Đông Bắc			5.518.034.429	5.518.034.429	5.518.034.429	5.518.034.429
Cty CP Vận tải Container Đông Đô - Cảng Hải Phòng			6.300.000.000	6.300.000.000	(6.300.000.000)	
Cty CP Logistics Cảng Sài Gòn			3.000.000.000	3.000.000.000		3.000.000.000

Khoản mục	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Cty CP Đầu tư phát triển dịch vụ Cảng Hải Phòng			31.440.000.000	
Cty CP Đầu tư và thương mại hàng hải Hải Phòng			25.289.203.035	
Trường cao đẳng nghề Hàng hải Việt Nam			6.003.809.984	
Tổng cộng	239.909.564.402	(5.000.000)	258.329.526.063	(6.305.000.000)
			252.024.526.063	

2011
2012
2013
2014
2015
2016
2017
2018
2019
2020
2021
2022
2023
2024
2025
2026
2027
2028
2029
2030

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG HẢI PHÒNG**

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

05. NỢ XẤU

PHỤ LỤC 02

Khoản mục	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị có thể thu hồi
5.1. Nợ quá hạn trên 3 năm	13.824.742.480	(13.824.742.480)	13.863.235.169	(13.863.235.169)
Cty TNHH Tuấn Cường	22.874.870	(22.874.870)	22.874.870	(22.874.870)
Cty CP Công nghiệp tàu thủy Hải Dương	367.184.730	(367.184.730)	367.184.730	(367.184.730)
Cty XNK Vật tư Tàu Thủy	141.150.996	(141.150.996)	141.150.996	(141.150.996)
Cty CP Vận tải biển đông phía bắc	145.234.790	(145.234.790)	145.234.790	(145.234.790)
Cty CP Thương mại Viễn Đông	28.772.450	(28.772.450)	28.772.450	(28.772.450)
Cty CP Cơ khí TM & XD HP	19.945.500	(19.945.500)	19.945.500	(19.945.500)
CN APM Sài gòn tại HP	378.591	(378.591)	381.820	(381.820)
Cty TNHH VT TM và Du lịch Hải Dương	100.748.005	(100.748.005)	100.748.005	(100.748.005)
Cty TNHH Giao nhận vận tải Đại An	115.929.600	(115.929.600)	115.929.600	(115.929.600)
Cty CP DV TM Hoàng Ngân	777.244.311	(777.244.311)	777.244.311	(777.244.311)
Cty CP Thương mại Hà Phát	117.018.474	(117.018.474)	117.018.474	(117.018.474)
Cty CP Vận tải container Đông Đô Cảng Hải Phòng	3.211.759.458	(3.211.759.458)	3.236.585.742	(3.236.585.742)
Cty TNHH ĐT & TM An Phú Lộc	339.894.940	(339.894.940)	339.894.940	(339.894.940)
Cty TNHH MTV VT Viễn dương Vinashin	6.628.866.818	(6.628.866.818)	6.628.866.818	(6.628.866.818)
Cty CP Q&T Việt Nam	64.454.944	(64.454.944)	64.454.944	(64.454.944)
Cty CP Nam Việt	376.466.556	(376.466.556)	379.678.439	(379.678.439)
CN Cty CP Vinaline Đông Bắc	432.618.183	(432.618.183)	433.469.294	(433.469.294)

12/1 2015 01/18/

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG HẢI PHÒNG**

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Khoản mục	Số cuối kỳ		Số đầu năm		PHỤ LỤC 02		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc		Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Cty TNHH TM & DV An Phú Lộc	88.282.190	(88.282.190)		88.282.190	(88.282.190)		
Cty TNHH ĐT & PT Duyên Hải	477.348.765	(477.348.765)		486.403.345	(486.403.345)		
CN CTY CP Vận tải dầu khí tại HP	63.950.309	(63.950.309)		64.495.911	(64.495.911)		
Cty TNHH TM Dịch vụ Lan Hương	304.618.000	(304.618.000)		304.618.000	(304.618.000)		
5.2. Nợ quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	1.324.286.660	(927.000.662)	397.285.998	1.379.286.660	(689.643.330)	689.643.330	
Cty TNHH DV TM Hải châu	965.762.010	(676.033.407)	289.728.603	965.762.010	(482.881.005)	482.881.005	
Cty TNHH TM DV V.Tài Hưng Nam Long	358.524.650	(250.967.255)	107.557.395	413.524.650	(206.762.325)	206.762.325	
5.3. Nợ quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	3.321.601.032	(1.660.800.517)	1.660.800.515	3.321.601.032		3.321.601.032	
CN Cty CP Hưng Đạo Container tại Hải Phòng	3.006.328.497	(1.503.164.249)	1.503.164.248	3.006.328.497		3.006.328.497	
Cty TNHH MTV VTB Nam Triệu	315.272.535	(157.636.268)	157.636.267	315.272.535		315.272.535	
5.4. Nợ quá hạn dưới 1 năm	6.801.117.231	(2.040.335.169)	4.760.782.062	6.801.117.231		6.801.117.231	
Cty TNHH MTV VTB Nam Triệu	5.751.117.231	(1.725.335.169)	4.025.782.062	5.751.117.231		5.751.117.231	
Cục điều tra chống buôn lậu Tổng cục Hải Quan	1.050.000.000	(315.000.000)	735.000.000	1.050.000.000		1.050.000.000	
Tổng cộng	25.271.747.403	(18.452.878.828)	6.818.868.575	25.365.240.092	(14.552.878.499)	10.812.361.593	

10/03/2023 5:22 / 6/21

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CÁNG HẢI PHÒNG**

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

08. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH						PHỤ LỤC SỐ 03
Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải T/bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	2.668.819.509.090	532.048.376.279	3.095.001.244.854	89.158.199.784	201.927.727	6.385.229.257.734
2. Số tăng trong năm	21.871.006.884	63.820.641.095	21.729.610.453	2.983.514.000		110.404.772.432
- Mua trong năm	91.773.000	63.737.941.095	21.729.610.453	2.983.514.000		88.542.838.548
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	21.779.233.884	82.700.000				21.861.933.884
3. Số giảm trong năm						
4. Số dư cuối kỳ	2.690.690.515.974	595.869.017.374	3.116.730.855.307	92.141.713.784	201.927.727	6.495.634.030.166
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	1.358.368.511.207	309.585.849.717	1.568.153.989.500	68.948.102.696	170.548.727	3.305.227.001.847
2. Số tăng trong năm	60.793.299.477	26.970.108.396	108.888.998.503	2.879.675.199	6.960.000	199.539.041.575
- Khấu hao trong năm	60.793.299.477	26.970.108.396	108.888.998.503	2.879.675.199	6.960.000	199.539.041.575
3. Số giảm trong năm						
4. Số dư cuối kỳ	1.419.161.810.684	336.555.958.113	1.677.042.988.003	71.827.777.895	177.508.727	3.504.766.043.422
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	1.310.450.997.883	222.462.526.562	1.526.847.255.354	20.210.097.088	31.379.000	3.080.002.255.887
- Tại ngày cuối kỳ	1.271.528.705.290	259.313.059.261	1.439.687.867.304	20.313.935.889	24.419.000	2.990.867.986.744

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để đảm bảo các khoản cho vay

Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng

157.429.358.767

456.018.155.242

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CÁNG HẢI PHÒNG**

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

09. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

PHỤ LỤC SỐ 04

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình						
1. Số dư đầu năm				32.475.549.100		32.475.549.100
2. Số tăng trong năm						
- Mua trong năm						
- Tặng khác						
3. Số giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ				32.475.549.100		32.475.549.100
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm				30.523.726.061		30.523.726.061
2. Số tăng trong năm				435.103.662		435.103.662
- Khấu hao trong năm				435.103.662		435.103.662
- Tặng khác						
3. Số giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ				30.958.829.723		30.958.829.723

III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình

- Tại ngày đầu năm	1.951.823.039	1.951.823.039
- Tại ngày cuối kỳ	1.516.719.377	1.516.719.377

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để đảm bảo các khoản cho vay

Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng



**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG HẢI PHÒNG**

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Khoản mục	Số cuối kỳ				Trong năm			PHỤ LỤC SỐ 05	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số đầu năm	Số có khả năng trả		
12 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH									
12.1 VAY NGẮN HẠN	68.544.839.796	68.544.839.796	147.385.697.826	(142.235.904.588)	63.395.046.558	63.395.046.558		63.395.046.558	
Vay kỳ hạn dưới 1 năm			110.000.000.000	(110.000.000.000)					
Vay ngân hàng SHB			110.000.000.000	(110.000.000.000)					
Nợ dài hạn đến hạn trả	68.544.839.796	68.544.839.796	37.385.697.826	(32.235.904.588)	63.395.046.558	63.395.046.558		63.395.046.558	
Vay ODA giai đoạn II	33.509.296.822	33.509.296.822	19.832.176.866	(14.359.446.602)	28.036.566.558	28.036.566.558		28.036.566.558	
Vay ngân hàng TMCP Á Châu	35.035.542.974	35.035.542.974	17.553.520.960	(17.876.457.986)	35.358.480.000	35.358.480.000		35.358.480.000	
12.2 VAY DÀI HẠN	803.256.380.430	803.256.380.430	71.145.493.419	(34.736.698.971)	766.847.585.982	766.847.585.982		766.847.585.982	
Loại kỳ hạn trên 5 năm	803.256.380.430	803.256.380.430	71.145.493.419	(34.736.698.971)	766.847.585.982	766.847.585.982		766.847.585.982	
Vay ODA giai đoạn II	418.866.210.262	418.866.210.262	71.145.493.419	(16.754.648.411)	364.475.365.254	364.475.365.254		364.475.365.254	
Vay ODA câu 4,5, bãi cont	342.110.245.728	342.110.245.728			342.110.245.728	342.110.245.728		342.110.245.728	
Vay ngân hàng TMCP Á Châu	42.279.924.440	42.279.924.440		(17.982.050.560)	60.261.975.000	60.261.975.000		60.261.975.000	
Cộng	871.801.220.226	871.801.220.226	218.531.191.245	(176.972.603.559)	830.242.632.540	830.242.632.540		830.242.632.540	



**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG HẢI PHÒNG**

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

19 VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	PHỤ LỤC SỐ 06						
	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	3.269.600.000.000	72.599.527.038	37.152.450.589		255.388.703.932	404.914.495.966	4.039.655.177.525
- Tăng vốn trong năm trước			93.452.552.120		521.375.782.003		93.452.552.120
- Lãi trong năm trước			138.642.200				138.642.200
- Tăng khác					8.837.930.848	68.167.684.967	77.005.615.815
- Tăng khác do hợp nhất		69.752.486.762	35.379.622.572		72.611.384.480		177.743.493.814
- Tăng do điều chỉnh năm trước			10.653.175.730		(371.945.288.781)		(361.292.113.051)
- Phân phối lợi nhuận			(28.170.000)				(28.170.000)
- Giảm khác		(69.752.486.762)	(81.157.569.811)		(115.372.124.360)		(266.282.180.933)
- Giảm do phân chia lợi ích của cổ đông thiểu số							
Số dư đầu năm nay	3.269.600.000.000	72.599.527.038	95.590.703.400		370.896.388.122	473.082.180.933	4.281.768.799.493
- Tăng vốn trong năm nay			19.673.938.692				19.673.938.692
- Lãi trong năm nay			55.271.000				55.271.000
- Tăng khác			11.424.244.819		126.627.356		13.103.743.737
- Tăng khác do hợp nhất		69.752.486.762	81.157.569.811		99.734.569.545		250.644.626.118
- Tăng do điều chỉnh năm trước			50.686.306.447		(390.024.756.501)		(339.338.450.054)
- Phân phối lợi nhuận					(10.024.817.843)		(10.024.817.843)
- Giảm khác do hợp nhất						(33.655.326.192)	(33.655.326.192)
- Giảm khác		(69.752.486.762)	(91.117.799.770)		(71.756.568.209)		(232.626.854.741)
- Giảm do phân chia lợi ích của cổ đông thiểu số							
Số dư cuối năm nay	3.269.600.000.000	72.599.527.038	167.470.234.399	126.627.356	268.697.964.909	439.426.854.741	4.217.921.208.443



 CÔNG TY CỔ PHẦN
 CẢNG HẢI PHÒNG
 I

BẢNG THUYẾT MINH CÁC CHỈ TIÊU THAY ĐỔI TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2016

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số trên Báo cáo kiểm toán tại 31/12/2015	Số đầu kỳ tại ngày 1/1/2016	Chênh lệch do phân loại lại thời gian các khoản mục tài sản
1	2	3	4	5	6
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		<u>1.848.374.468.420</u>	<u>1.860.807.489.317</u>	<u>12.433.020.897</u>
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		42.454.875.739	42.454.875.739	
1. Tiền	111		42.454.875.739	42.454.875.739	
2. Các khoản tương đương tiền	112				
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.340.067.450.000	1.340.067.450.000	
1. Chứng khoán kinh doanh	121				
2. Dự phòng giảm giá CK kinh doanh (*)	122				
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.340.067.450.000	1.340.067.450.000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		416.112.238.643	417.986.337.388	1.874.098.745
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		235.603.055.416	251.107.879.060	15.504.823.644
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		40.589.446.840	40.589.446.840	
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133				
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134				
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135				
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		140.691.889.987	140.841.889.987	150.000.000
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(772.153.600)	(14.552.878.499)	(13.780.724.899)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139				
IV. Hàng tồn kho	140		29.774.345.880	40.333.268.032	10.558.922.152
1. Hàng tồn kho	141		29.774.345.880	40.333.268.032	10.558.922.152
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149				
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		19.965.558.158	19.965.558.158	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		16.242.068.218	16.242.068.218	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.192.387.225	1.192.387.225	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		2.531.102.715	2.531.102.715	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154				
5. Tài sản ngắn hạn khác	155				
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		<u>3.953.039.255.101</u>	<u>3.940.606.234.204</u>	<u>(12.433.020.897)</u>
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.467.279.745	593.181.000	(1.874.098.745)
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		15.504.823.644		(15.504.823.644)
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212				
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213				
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214				
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215				
6. Phải thu dài hạn khác	216		743.181.000	593.181.000	(150.000.000)
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(13.780.724.899)		13.780.724.899
II. Tài sản cố định	220		3.081.954.078.926	3.081.954.078.926	
1. Tài sản cố định hữu hình	221		3.080.002.255.887	3.080.002.255.887	
- Nguyên giá	222		6.385.229.257.734	6.385.229.257.734	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3.305.227.001.847)	(3.305.227.001.847)	
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224				

1	2	3	4	5	6
- Nguyên giá	225				
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226				
3. Tài sản cố định vô hình	227		1.951.823.039	1.951.823.039	
- Nguyên giá	228		32.475.549.100	32.475.549.100	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(30.523.726.061)	(30.523.726.061)	
III. Bất động sản đầu tư	230				
- Nguyên giá	231				
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232				
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		20.598.924.390	20.598.924.390	
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241				
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		20.598.924.390	20.598.924.390	
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		252.024.526.063	252.024.526.063	
1. Đầu tư vào công ty con	251				
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		163.029.568.615	163.029.568.615	
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		95.299.957.448	95.299.957.448	
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	254		(6.305.000.000)	(6.305.000.000)	
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255				
VI. Tài sản dài hạn khác	260		595.994.445.977	585.435.523.825	(10.558.922.152)
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		64.129.086.384	64.129.086.384	
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262				
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		10.558.922.152		(10.558.922.152)
4. Tài sản dài hạn khác	268				
5. Lợi thế thương mại	269		521.306.437.441	521.306.437.441	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		5.801.413.723.521	5.801.413.723.521	

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số trên Báo cáo kiểm toán tại 31/12/2015	Số đầu kỳ tại ngày 1/1/2016	Chênh lệch do phân loại lại thời gian các khoản mục tài sản
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		<u>1.519.644.924.028</u>	<u>1.519.644.924.028</u>	
I. Nợ ngắn hạn	310		723.529.503.046	723.529.503.046	
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		58.659.537.544	58.659.537.544	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6.577.293.681	6.577.293.681	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		40.734.466.910	40.734.466.910	
4. Phải trả người lao động	314		172.261.508.294	172.261.508.294	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		52.146.398.006	52.146.398.006	
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316				
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317				
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318				
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		183.445.925.724	183.445.925.724	
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		63.395.046.558	63.395.046.558	
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		26.000.000.000	26.000.000.000	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		120.309.326.329	120.309.326.329	
13. Quỹ bình ổn giá	323				
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324				
II. Nợ dài hạn	330		796.115.420.982	796.115.420.982	
1. Phải trả người bán dài hạn	331				
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332				
3. Chi phí phải trả dài hạn	333				



1	2	3	4	5	6
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334				
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335				
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336				
7. Phải trả dài hạn khác	337				
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		766.847.585.982	766.847.585.982	
9. Trái phiếu chuyển đổi	339				
10. Cổ phiếu ưu đãi	340				
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341				
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		29.267.835.000	29.267.835.000	
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343				
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		<u>4.281.768.799.493</u>	<u>4.281.768.799.493</u>	
I. Vốn chủ sở hữu	410		<u>4.281.768.799.493</u>	<u>4.281.768.799.493</u>	
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		3.269.600.000.000	3.269.600.000.000	
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.269.600.000.000	3.269.600.000.000	
- Cổ phiếu ưu đãi	411b				
2. Thặng dư vốn cổ phần	412				
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413				
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		72.599.527.038	72.599.527.038	
5. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	415				
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416				
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417				
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		95.590.703.400	95.590.703.400	
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419				
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420				
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		370.896.388.122	370.896.388.122	
- LNST chưa phân phối lũy kế cuối kỳ trước	421a		88.344.646.130	88.344.646.130	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		282.551.741.992	282.551.741.992	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422				
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		473.082.180.933	473.082.180.933	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430				
1. Nguồn kinh phí	431				
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432				
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		5.801.413.723.521	5.801.413.723.521	